

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402,592,737,012	314,974,858,712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71,483,471,041	91,532,223,138
1. Tiền	111	V.01	46,483,471,041	33,532,223,138
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	58,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214,834,589,144	94,361,331,955
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	76,993,563,664	78,323,771,052
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	73,664,846,194	21,853,674,071
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	90,992,177,041	17,124,108,845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,815,997,755)	(22,940,222,013)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		113,968,758,882	128,410,629,891
1. Hàng tồn kho	141	V.06	115,519,563,751	129,961,434,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,305,917,945	670,673,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	175,600,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103,827,383	470,642,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,202,090,562	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365,109,852,365	398,032,317,442
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,085,352,449	2,323,367,269
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,085,352,449	2,323,367,269
II. Tài sản cố định	220		307,565,625,563	362,716,604,563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	293,056,245,628	347,942,339,157
- Nguyên giá	222		766,656,820,117	768,655,899,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(473,600,574,489)	(420,713,560,645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,509,379,935	14,774,265,406
- Nguyên giá	228		19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,420,347,039)	(5,155,461,568)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38,750,707,333	14,677,501,014
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	38,750,707,333	14,677,501,014
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,708,167,020	18,314,844,596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	14,021,436,945	15,791,425,649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	1,686,730,075	2,523,418,947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		767,702,589,377	713,007,176,154



NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	168,008,937,908	179,504,113,691
I. Nợ ngắn hạn	310	128,022,437,908	178,517,613,691
1. Phải trả người bán	311 V.18	27,008,656,663	59,939,839,440
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	4,086,056,943	4,378,020,883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	7,675,149,620	42,386,204,809
4. Phải trả người lao động	314	35,002,413,226	41,646,851,133
5. Chi phí phải trả	315 V.21	1,618,673,819	1,406,524,100
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1,799,191,963	2,980,225,557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	49,977,716,220	24,918,368,315
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	854,579,454	861,579,454
II. Nợ dài hạn	330	39,986,500,000	986,500,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	39,000,000,000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400	599,693,651,469	533,503,062,463
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.26	599,693,651,469	533,503,062,463
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	293,769,438,455	221,945,285,914
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	101,431,334,125	107,023,996,586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a	1,450,946,834	1,014,436,181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	99,980,387,291	106,009,560,405
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	4,492,878,889	4,533,779,963
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510	767,702,589,377	713,007,176,154

Người lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	191,411,408,739	287,352,061,714	903,501,070,779	#####
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	191,411,408,739	287,352,061,714	903,501,070,779	1,113,644,830,944
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	135,461,207,281	228,220,329,919	640,084,499,848	852,728,433,630
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55,950,201,458	59,131,731,795	263,416,570,931	260,916,397,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	44,142,118	1,465,451,740	989,884,387	1,707,993,463
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	1,468,196,554	602,409,092	4,688,172,848	867,782,742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,278,029,960	544,499,071	4,326,049,262	719,489,748
8. Chi phí bán hàng	24	781,748,745	1,337,266,464	3,162,427,454	3,342,499,860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35,097,030,136	28,948,227,685	97,376,105,302	107,978,836,672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	18,647,368,141	29,709,280,294	159,179,749,714	150,435,271,503
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	8,538,623,110	4,149,614,169	11,811,559,275	5,389,978,665
12. Chi phí khác	32	7,987,204,901	3,301,352,470	11,131,808,346	4,383,021,549
13. Lợi nhuận khác	40	551,418,209	848,261,699	679,750,929	1,006,957,116
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	19,198,786,350	30,557,541,993	159,859,500,643	151,442,228,619
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	1,891,025,775	6,267,064,841	34,655,222,766	30,505,264,965
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	1,003,763,704	12,506,471	836,688,872	(503,998,639)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	16,303,996,871	24,277,970,681	124,367,589,005	121,440,962,293
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		27,844,417	68,755,598	143,580,530	262,919,500
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		16,276,152,454	24,209,215,083	124,224,008,475	121,178,042,793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		814	1,719	6,211	8,605

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		159,859,500,643	100,622,587,822
2. Điều chỉnh cho các khoản				60,095,477,884
- Khấu hao TSCĐ	02		76,857,806,774	61,021,926,588
- Các khoản dự phòng	03		3,875,775,742	1,128,515,278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		196,179,542	51,339,516
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,106,924,422)	(2,106,303,498)
- Chi phí lãi vay	06		4,326,049,262	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		244,008,387,541	160,718,065,706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,342,525,891	(16,442,240,706)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,441,871,009	(17,983,071,113)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42,741,286,976)	58,941,689,437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,945,589,204	2,892,360,708
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,326,049,262)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(50,797,058,609)	(23,173,609,352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164,873,978,799	164,953,194,680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(188,622,922,168)	(154,467,767,938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		11,710,918,945	1,672,206,431
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,106,924,422	669,412,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175,805,078,801)	(152,126,148,699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95,485,553,385	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46,426,205,480)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,177,000,000)	(25,260,925,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,117,652,095)	(25,260,925,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20,048,752,097)	(12,433,879,019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,532,223,138	61,850,855,272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(103,807,271)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	71,483,471,041	49,313,168,982

Người Lập/ Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94,4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94,4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;



- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	1,141,511,539	2,189,689,262
VND	1,141,511,539	2,189,689,262
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	45,341,959,502	31,342,533,876
VND	44,522,889,879	31,319,704,572
USD quy đổi VND	819,069,623	22,829,304
Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	58,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	71,483,471,041	91,532,223,138

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 3.5 % đến 4%/năm.

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
Cộng	-	-

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	76,993,563,664	78,323,771,052
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	184,096,190	3,807,269,827
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	68,006,904,419	65,713,938,170
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	76,993,563,664	78,323,771,052

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	69,243,215,751
- Bên liên quan		
- Lê Cao Quang (*)	4,512,000,000	4,512,000,000
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3,020,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiến (***)	49,930,000,000	-
- Các nhà cung cấp khác	3,585,675,952	5,675,729,273



(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bô, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	90,992,177,041	17,124,108,845
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425.873,866
- Phải thu người lao động		
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4.600.000,000	4.600.000,000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (**)	118.427.521,000	
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16.530.000,000	
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GĐ XN Hiệp Tiến (****)	9.500.000,000	
- Phải thu người lao động	(63.438,217,528)	7,120.186,266
- Phải thu khác	946,999,703	978,048,713

(*) Đây là khoản phải thu từ Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản phải thu từ Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.D111

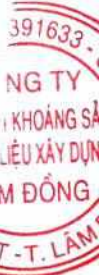
+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Tam Bô, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

(***) Đây là khoản phải thu từ Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

4.2- Dài hạn	3,085,352,449	2,323,367,269
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	3,085,352,449	2,323,367,269
Cộng	94,077,529,490	19,447,476,114



5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**6. NỢ XẤU**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	26,815,997,755	22,486,926,568
	<u>26,815,997,755</u>	<u>22,486,926,568</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	115,519,563,751	129,961,434,760
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	80,434,551,144	85,611,126,429
- Công cụ, dụng cụ	1,908,982,450	1,883,632,142
- Chi phí SX, KD DD	4,176,427,067	3,942,971,908
- Thành phẩm	28,092,223,821	37,142,092,799
- Hàng hóa	907,379,269	1,381,611,482
- Hàng gửi bán	-	-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>113,968,758,882</u>	<u>128,410,629,891</u>

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	38,750,707,333	14,677,501,014
	-	-





CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2023	110,932,993,748	372,932,375,204	281,415,705,296	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	768,655,899,802
- Tăng mới trong kỳ	5,150,069,058	5,981,185,055	18,675,246,422	-			29,806,500,535
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,111,166,433)	(25,694,413,787)	-			(31,805,580,220)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2023	116,083,062,806	372,802,393,826	274,396,537,931	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	766,656,820,117
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2023	62,483,205,457	201,992,235,431	154,237,475,742	1,163,624,257	520,611,939	316,407,819	420,713,560,645
- Khấu hao trong kỳ	9,553,442,043	27,971,195,332	38,679,700,344	388,583,584	0	0	76,592,921,303
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,825,959,773)	(17,879,947,686)	-			(23,705,907,459)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2023	72,036,647,500	224,137,470,990	175,037,228,400	1,552,207,841	520,611,939	316,407,819	473,600,574,489
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2023	48,449,788,291	170,940,139,773	127,178,229,554	1,154,181,539	-	220,000,000	347,942,339,157
Số dư tại ngày 31/12/2023	44,046,415,306	148,664,922,836	99,359,309,531	765,597,955	-	220,000,000	293,056,245,628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,110,566,470	516,100,000	2,528,795,098	5,155,461,568
- Khấu hao trong kỳ	264,885,471	-	-	264,885,471
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	2,375,451,941	516,100,000	2,528,795,098	5,420,347,039
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2023	14,774,265,406	-	-	14,774,265,406
Số dư tại ngày 31/12/2023	14,509,379,935	-	-	14,509,379,935

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

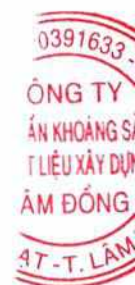
-

-

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	27,008,656,663	59,939,839,440
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	4,135,924,325	1,875,307,500
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tỵ Phước	3,592,843,506	10,017,276,606
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	197,756,301	8,094,808,512
- Các khách hàng khác	19,082,132,531	39,952,446,822
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	27,008,656,663	59,939,839,440

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,611,818,898	33,997,803,879	40,497,644,490	1,111,978,287
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	293,768,519	293,768,519	-
- Thuế thu nhập cá nhân	634,880,036	5,313,186,532	5,479,986,192	468,080,376
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,050,448,250	31,800,324,587	50,797,058,609	6,053,714,228
- Thuế tài nguyên	5,132,713,274	9,137,836,101	14,270,456,735	92,640
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,994,460,611	5,106,900,062	8,101,360,673	-
- Các loại thuế, phí khác	961,883,740	1,941,115,381	2,861,715,032	41,284,089
Cộng	42,386,204,809	87,590,935,061	122,301,990,250	7,675,149,620

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	1,618,673,819	1,406,524,100
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,257,391,628	1,343,590,733
- Tiền sử dụng số liệu mô	-	-
- Chi phí khác	361,282,191	62,933,367
18.2- Dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,618,673,819	1,406,524,100

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

19.1- Ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	1,799,191,963	2,980,225,557
- Kinh phí công đoàn	422,488,581	612,264,507
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,376,703,382	2,367,961,050
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1,799,191,963	2,980,225,557

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,686,730,075	2,523,418,947
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
- Lợi nhuận trong năm 2018				62,337,128,078	121,158,169,882	280,886,553	183,776,184,513
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(186,700,000)	(22,186,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)			-
- Trích lập các quỹ				-	(62,337,128,078)		(62,337,128,078)
- Điều chỉnh do hợp nhất					262,589,740	(592,589,740)	(330,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
- Lợi nhuận trong kỳ					124,367,589,005	143,580,530	124,511,169,535
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					(58,177,000,000)	-	(58,177,000,000)
- Trích lập các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-		-			-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					40,901,075	(184,481,604)	(143,580,530)
Số dư tại ngày 31/12/2023	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	101,431,334,125	4,492,878,889	599,693,651,469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
Cộng	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	20,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	293,769,438,455	221,945,285,914
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,579,454	861,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	981,921,391	25,939,811,485
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,069,239,848	8,827,097,195
+ Doanh thu gạch xây dựng	7,501,383,125	22,287,092,414
+ Doanh thu cao lanh	3,185,647,223	3,186,442,357
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	172,673,217,151	227,111,618,262
Cộng	191,411,408,738	287,352,061,713
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	446,436,786	23,532,352,182
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,314,478,905	6,286,570,947
+ Giá vốn gạch xây dựng	4,397,367,723	14,501,631,333
+ Giá vốn cao lanh	2,313,707,919	2,918,864,739
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	123,989,215,947	180,980,910,718
Cộng	135,461,207,280	228,220,329,919
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841,055,457	1,126,263,811
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	339,187,929
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(796,913,339)	-
Cộng	44,142,118	1,465,451,740
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,278,029,960	544,452,827
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	27,073,883	57,956,265
- Chi phí tài chính khác	163,092,711	-
Cộng	1,468,196,554	602,409,092
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	76,366,243	51,796,125
- Chi phí nguyên vật liệu	344,039,853	472,944,574
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,070,772	98,264,276
- Chi phí bằng tiền khác	349,888,544	706,878,156
Cộng	781,748,745	1,337,266,464

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí lương nhân viên	23,238,873,506	18,772,043,004
- Chi phí nguyên vật liệu	1,534,765,298	1,721,851,902
- Chi phí khấu hao	1,853,388,328	1,812,934,264
- Thuế, phí lệ phí	606,984,230	512,179,725
- Trích lập dự phòng	3,710,936,339	667,963,331
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	483,263,944	506,053,045
- Chi phí bằng tiền khác	3,668,818,491	4,955,202,414
Cộng	35,097,030,136	28,948,227,685
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8,194,444,445	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	344,178,665	4,149,614,169
	8,538,623,110	4,149,614,169
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	7,729,409,450	-
Chi phí khác	257,795,451	3,301,352,470
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	7,987,204,901	3,301,352,470
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,891,025,775	6,267,064,841
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,891,025,775	6,267,064,841
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	1,003,763,704	12,506,471
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	41,312,412,735	44,824,821,459
- Chi phí nguyên vật liệu	107,684,036,673	186,817,189,986
- Chi phí khấu hao	18,082,532,798	19,552,308,960
- Thuế, phí lệ phí	606,984,230	512,179,725
- Trích lập dự phòng	3,710,936,339	667,963,331
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,544,529,768	29,936,776,972
- Chi phí bằng tiền khác	6,543,393,337	8,446,314,145
Cộng	193,484,825,880	290,757,554,578



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	10,236,527,199	7,069,239,848	7,206,598,166	3,185,647,223	170,991,486,609	(7,278,090,307)	191,411,408,738
Giá vốn hàng bán	7,192,923,458	4,314,478,905	4,966,931,145	2,313,707,919	130,959,320,319	(14,286,154,466)	135,461,207,280
Lãi gộp	3,043,603,741	2,754,760,943	2,239,667,021	871,939,304	40,032,166,290	7,008,064,159	55,950,201,458
Chi phí bán hàng	955,656	58,152,764	850,499	82,452,493	639,337,333	-	781,748,745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,355,393,823	1,487,903,481	1,088,113,543	831,544,355	30,707,344,009	(373,269,075)	35,097,030,136
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,687,254,262	1,208,704,698	1,150,702,979	(42,057,544)	8,685,484,948	7,381,333,234	20,071,422,577
Doanh thu tài chính	469,698,817	4,956	94,479	678,160	905,794	(427,240,088)	44,142,118
Chi phí tài chính	2,193,647,533	58,620,457	-	13,200,744	-	(797,272,180)	1,468,196,554
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(1,723,948,716)	(58,615,501)	94,479	(12,522,584)	905,794	370,032,092	(1,424,054,436)
Thu nhập khác	114,815,384	870	-	266,695	8,277,997,540	145,542,621	8,538,623,110
Chi phí khác	10,706,309	-	-	-	7,976,498,592	-	7,987,204,901
Lợi nhuận khác	104,109,075	870	-	266,695	301,498,948	145,542,621	551,418,209
Tổng lợi nhuận trước thuế	67,414,621	1,150,090,067	1,150,797,458	(54,313,433)	8,987,889,690	7,896,907,947	19,198,786,350
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	2,894,789,479
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	16,303,996,871
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	27,844,417
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	16,276,152,454



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2023

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52.44	44.18
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47.56	55.82
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21.88	25.18
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78.12	74.82
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.14	1.76
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.56	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2023	Quý IV/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.03	10.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.52	8.45
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.50	4.29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.12	3.41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.72	4.55

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái